

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính năm 2008

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT****Năm 2008****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>STT</b>  | <b>Nội dung</b>                        | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                | <b>4,658,263,302,412</b> | <b>4,342,621,864,908</b> |
| 1           | Tiền và các khoản tương đương tiền     | 1,242,502,927,497        | 895,514,803,431          |
| 2           | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn    | -                        | -                        |
| 3           | Các khoản phải thu                     | 1,994,169,987,920        | 1,827,732,899,796        |
| 4           | Hàng tồn kho                           | 1,223,957,881,179        | 1,428,218,348,569        |
| 5           | Tài sản ngắn hạn khác                  | 197,632,505,816          | 191,155,813,112          |
| <b>II</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                 | <b>1,466,570,854,462</b> | <b>1,013,430,480,154</b> |
| 1           | Các khoản phải thu dài hạn             | -                        | -                        |
| 2           | Tài sản cố định                        | 960,726,163,328          | 641,607,535,448          |
|             | - Nguyên giá TSCĐ hữu hình             | 1,207,945,064,273        | 954,246,329,790          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình | 513,541,357,219          | (356,018,979,898)        |
|             | - Nguyên giá TSCĐ vô hình              | 83,092,578,511           | 55,249,810,480           |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình  | 38,526,536,743           | (20,678,757,988)         |
|             | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 221,756,414,506          | 8,809,133,064            |
| 3           | Bất động sản đầu tư                    | -                        | -                        |
|             | - Nguyên giá                           | -                        | -                        |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế               | -                        | -                        |
| 4           | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 290,070,028,679          | 321,827,414,410          |
| 5           | Tài sản dài hạn khác                   | 215,774,662,455          | 49,995,530,296           |
| <b>III</b>  | <b>Tổng tài sản</b>                    | <b>6,124,834,156,874</b> | <b>5,356,052,345,062</b> |
| <b>IV</b>   | <b>Nợ phải trả</b>                     | <b>3,165,352,228,560</b> | <b>3,094,037,392,967</b> |
| 1           | Nợ ngắn hạn                            | 3,004,432,614,802        | 2,974,892,039,616        |
| 2           | Nợ dài hạn                             | 4,928,933,811            | 66,545,631,891           |
| 3           | Nợ khác                                | 155,990,679,947          | 52,599,721,460           |
| <b>V</b>    | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>2,373,482,966,468</b> | <b>1,939,481,515,112</b> |
|             | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 1,411,620,740,000        | 923,525,790,000          |
|             | - Thặng dư vốn cổ phần                 | 54,851,281,360           | 524,865,861,360          |
|             | - Cổ phiếu quỹ                         | (1,831,500,000)          | (176,000,000)            |
|             | - Các quỹ                              | 110,833,285,963          | 59,349,066,186           |
|             | - Lợi nhuận chưa phân phối             | 798,009,159,145          | 431,916,797,566          |
| <b>VI</b>   | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>59,763,641,302</b>    | <b>39,927,107,707</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>    | <b>526,235,320,544</b>   | <b>282,606,329,276</b>   |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng nguồn vốn</b>                  | <b>6,124,834,156,874</b> | <b>5,356,052,345,062</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính năm 2008

**II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

| STT       | Chỉ tiêu                                           | Năm nay                   | Năm trước                 |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu thuần</b>                             | <b>16,381,839,784,482</b> | <b>13,498,890,769,841</b> |
|           | <i>Tổng doanh thu kinh doanh (*)</i>               | <i>16,806,168,180,809</i> | <i>13,893,887,098,640</i> |
| 2         | Giá vốn hàng bán                                   | 13,403,403,743,013        | 11,537,442,806,276        |
| <b>3</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>        | <b>2,978,436,041,469</b>  | <b>1,961,447,963,565</b>  |
| 4         | Doanh thu hoạt động tài chính                      | 197,472,172,458           | 48,935,986,199            |
| 5         | Chi phí tài chính                                  | 495,236,445,170           | 72,344,115,885            |
| 6         | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   | <i>80,487,827,505</i>     | <i>42,955,516,407</i>     |
| 7         | Chi phí bán hàng                                   | 526,659,179,440           | 384,773,203,149           |
| 8         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 963,266,210,770           | 600,167,811,674           |
| <b>9</b>  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>1,190,746,378,547</b>  | <b>953,098,819,056</b>    |
| 10        | Thu nhập khác                                      | 191,150,989,872           | 100,711,660,272           |
| 11        | Chi phí khác                                       | 101,852,923,260           | 28,868,285,483            |
| <b>12</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                              | <b>89,298,066,612</b>     | <b>71,843,374,789</b>     |
| 13        | Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết           | (39,959,075,351)          | 4,043,113,890             |
| <b>14</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                        | <b>1,240,085,369,808</b>  | <b>1,028,985,307,735</b>  |
| 15        | Thuế thu nhập phải nộp                             | 189,038,352,356           | 148,714,637,609           |
| <b>16</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                          | <b>1,051,047,017,452</b>  | <b>880,270,670,126</b>    |
|           | - Lợi ích của cổ đông thiểu số                     | 214,776,420,820           | 142,801,214,063           |
|           | - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ    | 836,270,596,632           | 737,469,456,063           |
| <b>17</b> | <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>                | <b>5,959</b>              | <b>5,317</b>              |
| 18        | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đã trả trong kỳ báo cáo) | 2,600                     | 3,600                     |

Ghi chú (\*): Tổng doanh thu kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính năm 2008

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT****Năm 2008****III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

| STT      | Chỉ tiêu                                          | Đơn vị | Năm nay | Năm trước |
|----------|---------------------------------------------------|--------|---------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                             | %      |         |           |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                    |        | 23.9%   | 18.9%     |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                   |        | 76.1%   | 81.1%     |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                           | %      |         |           |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                     |        | 51.7%   | 57.8%     |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn            |        | 48.3%   | 42.2%     |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                        | Lần    |         |           |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                       |        | 1.09    | 0.96      |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                   |        | 1.47    | 1.43      |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                          | %      |         |           |
|          | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản         |        | 18.3%   | 20.1%     |
|          | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần      |        | 6.4%    | 6.5%      |
|          | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu |        | 40.3%   | 44.6%     |

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)Phó Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)**Nguyễn Thế Phương****Lê Quang Tiến**

